TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 465/2023/HCPT
Ngày 26 tháng 6 năm 2023
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển;

Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, mở phiên toà xét xử công khai theo hình thức trực tuyến, điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, điểm cầu thành phần là trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An đối với vụ án hành chính thụ lý số 239/2023/TLPT-HC ngày 13 tháng 3 năm 2023 về *"Khiếu kiện yêu cầu huỷ quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*. Do bản án hành chính sơ thẩm số 44/2022/HC-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6772/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Bà Hồ Thị D, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn A, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Ông Phạm Đức T; vắng mặt.
2. Ông Tạ Văn T1; có mặt.

Cùng công tác tại: Công ty L; địa chỉ: Tầng B, số D, ngõ I T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N; vắng mặt.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Nghệ An.
3. Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu A, chức vụ: Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

3. Chị Hoàng Thị S, sinh năm 2001; địa chỉ tạm trú: Tổ E, ấp V, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt.

4. Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1989; địa chỉ tạm trú: Tổ C khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Chị Hoàng Thị Y; sinh năm 1998; địa chỉ tạm trú: Tổ E, ấp V, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; vắng mặt.

Người đại diện của chị S*, chị* N*, chị* Y*:* Bà Hồ Thị D, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn A, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Hồ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện, bà Hồ Thị D trình bày:

Năm 2011, thực hiện dự án xây dựng đường giao thông nối Quốc lộ A, huyện N đi thị xã T đoạn qua xã Q, xã Q đã ảnh hưởng đến một phần đất của gia đình bà; phần diện tích đất bị thu hồi, cụ thể: Thửa đất số 464.2, tờ bản đồ số 12, diện tích 208,1m^2; thửa đất số 426, tờ bản đồ số 12, diện tích 268,7m^2; thửa đất số 465, tờ bản đồ số 12, diện tích 573,4m^2; thửa đất số 460, tờ bản đồ số 12, diện tích 517,8m^2; tổng diện tích đất của bà bị thu hồi là 1.568m^2 nhưng phương án bồi thường cho gia đình bà chưa đúng do: Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã H chỉ hỗ trợ mà chưa bồi thường về đất; mức giá bồi thường hỗ trợ về đất là 31.000 đồng/m^2 và 45.000 đồng/m^2 là không đúng; trong quá trình thi công, đơn vị thi công tự ý dịch chuyển đường sang phần đất của gia đình bà để tránh ngôi mộ nhưng không lập phương án bồi thường đối với phần diện tích đất này nên bà khiếu nại, UBND thị xã H ban hành Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 và Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 không chấp nhận khiếu nại của bà; bà tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 tiếp tục không chấp nhận khiếu nại; đó bà khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H.

2. Hủy Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H (lần đầu).

3. Hủy Quyết định hành chính số 1480/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N (lần 2).

4. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ về việc thu hồi đất của gia đình bà đối với diện tích 1.568m^2 thực hiện dự án đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T.

- Người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã H trình bày:

Sau khi bà D có khiếu nại, Chủ tịch UBND thị xã H đã ban hành các Quyết định thành lập Đoàn Thanh tra xác minh nội dung khiếu nại; Đoàn Thanh tra đã thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, làm việc với các tổ chức, cá nhân liên quan và Chủ tịch UBND thị xã H đã ban hành Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 và Quyết định 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Hồ Thị D. Cụ thể:

1. Thực tế sử dụng đất nông nghiệp của hộ bà Hồ Thị D:

+ Đất sản xuất nông nghiệp của bà D được UBND xã Q cân đối theo Nghị định 64/CP là: Thửa 39, diện tích 689m^2; thửa 42 diện tích 187m^2; thửa 44 diện tích 100m^2 tờ bản đồ 134-69 bản đồ địa chính và thửa 70 diện tích 510m^2 tờ bản đồ 133-69 bản đồ địa chính; tổng diện tích là 1.486m^2.

+ Đất thầu khoán (5%) của xã Q hiện do bà D sử dụng là thửa 43 diện tích 564m^2 tờ bản đồ số 134-69.

+ Đất sản xuất nông nghiệp của bà D do khai hoang tại xã Q thửa 464.2 diện tích là 208,1m^2; thửa 426 diện tích 801,7m^2 và thửa 465 diện tích 573,4m^2; tổng diện tích 1.583,2m^2.

2. Căn cứ vào bản đồ địa chính (trích đo) tờ số 11, phục vụ đền bù GPMB công trình đường giao thông nối Quốc lộ A - huyện N - thị xã T, đoạn đi qua thị trấn H - Q - Q - T huyện Q thì diện tích đất nông nghiệp của hộ bà D bị thu hồi do ảnh hưởng bởi dự án là:

+ Đất sản xuất nông nghiệp (Đất 64/CP) thuộc địa phận xã Q là thửa 70 tờ bản đồ số 133-69 BĐĐC tức là thửa 460, diện tích thu hồi 517,8m^2.

+ Đất sản xuất nông nghiệp (đất khai hoang) thuộc địa phận xã Q là thửa đất 464.2 diện tích thu hồi 208,1m^2; thửa 426 diện tích thu hồi 268,7m^2 và thửa 465 diện tích thu hồi 573,4m^2; tổng diện tích bị thu hồi là 1.050,2m^2.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp của hộ bà D bị ảnh hưởng dự án là 1.568m^2, trong đó đất nông nghiệp xã Q giao theo Nghị định 64/CP là 517,8m^2 và đất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang tại xã Q là 1.050,2m^2 nên bà D khiếu nại về việc lập hồ sơ đền bù đất nông nghiệp cho gia đình bà chưa đủ diện tích là không cơ sở.

3. Về nguồn gốc sử dụng đất:

Các tổ chức, đơn vị, đoàn thể xã Q xác nhận hiện trạng, nguồn gốc đất nông nghiệp của bà D thuộc địa phận xã Q và 1.050,2m^2 là đất theo Nghị định 64/CP (vì 1.050,2m^2 đất có nguồn gốc khai hoang) là không đúng quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 8, chương IV Quyết định số 04/2010-UBND ngày 19/1/2010 của UBND tỉnh N quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4. Về thu hồi đất và phương án GPMB đối với hộ bà D.

4.1. UBND huyện Quỳnh Lưu ban hành Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 về việc thu hồi các thửa đất tại xã Q để xây dựng đường giao

thông nối Quốc lộ A - huyện N - thị xã T (đợt 1); trong đó thu hồi sai địa chỉ thửa đất đối với thửa 460 diện tích 517,8m^2 đất sản xuất nông nghiệp và trong phương án GPMB đã tính giá bồi thường nhưng chưa ban hành Quyết định thu hồi đối với thửa đất 426 diện tích thu hồi 268,7m^2 của hộ bà D là chưa đúng quy định của pháp luật.

4.2. Việc Hội đồng GPMB lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 5360/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 phê duyệt phương án giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà D là chưa đúng quy định, vì: Thửa 460 diện tích thu hồi 517,8m^2 là thuộc đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP tại xã Q nhưng lại tính đất nông nghiệp (khai hoang) thuộc xã Q có giá là 31.000 đồng/m^2 (tại bảng giá đất nông nghiệp xã Q năm 2011 có giá 34.000 đồng/m^2).

4.3. Việc Hội đồng lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 8/3/2012 phê duyệt phương án giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà D là chưa đúng quy định vì:

+ Tính chế độ ổn định đời sống và thời gian 12 tháng cho hộ bà D khi không phải di chuyển chỗ ở là chưa đúng quy định tại điểm 1, mục a, khoản 2, Điều 24 Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của UBND tỉnh N quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nức thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Áp đơn giá bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với 517,8m^2 đất giao theo nghị định 64/CP thuộc xã Q có giá 35.000 đồng/m^2 theo bảng giá đất của xã Q là sai (theo Bảng giá đất Nhà nước xã Q năm 2012 thửa đất này có giá 45.000 đồng/m^2).

5. Ngày 08/3/2013, UBND huyện Q Quyết định số 630/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định 463/QĐ-UBND ngày 08/3/2012 về việc phê duyệt phương án, giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà D để GPMB dự án đường giao thông nối Quốc lộ A - huyện N - thị xã T, đoạn đi qua thị trấn H - Q - Q - T huyện Q (đợt 8), giá trị điều chỉnh giảm là: 116.389.000 đồng là chưa đúng vì: Chưa tính chế độ hỗ trợ hộ nghèo và ổn định đời sống cho hộ bà D có tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp (64/CP) trên 30%.

5.1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ bà D được tính đúng là:

+ Hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang tại xã Q theo đơn giá đất năm 2011 là: 781,5m^2 x 31.000 đồng/m^2 = 24.226.500 đồng (gồm thửa 464 diện tích thu hồi 208,1m^2 và thửa 465 diện tích thu hồi 573,4m^2). Hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang tại xã Q theo đơn giá đất năm 2012 là: Thửa 464, diện tích thu hồi 268,7m^2 x 35.000 đồng/m^2 = 9.404.500 đồng. Tổng số tiền đất khai hoang bà D được hỗ trợ là: 33.631.000 đồng.

+ Bồi thường đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP: 517,8m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 23.301.000 đồng (theo đơn giá đất năm 2012 xã Q). Hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP: 517,8m^2 x

45.000 đồng/m^2 x 2 lần = 46.602.000 đồng. Hỗ trợ ổn định đời sống (do tỷ lệ thu hồi đất 64/CP là 34,8% = 517,8/1.486m^2) = 6 khẩu x 30kg x 12.000 đồng/kg x 6 tháng = 12.960.000 đồng. Hỗ trợ hộ nghèo: 6 khẩu x 5.760.000 đồng/khẩu = 34.560.000 đồng. Bồi thường cây cối hoa màu là: 20.458.000 đồng (2 đợt). Tổng cộng là: 171.512.000 đồng.

+ Số tiền Hội đồng GPMB chi trả vượt quá cho bà Hồ Thị D là: 240.389.000 đồng - 171.512.000 đồng = 68.877.000 đồng (sáu tám triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

6. Bà D khởi kiện việc UBND huyện áp giá đền bù đất nông nghiệp chưa đúng là không có cơ sở nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện.

- Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh N trình bày:

Bà Hồ Thị D khiếu nại, ngày 13/05/2020 Chủ tịch UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 1480/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà D (lần 2), kết luận:

1. Bà D khiếu nại Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 của UBND huyện Q về thu hồi đất tại xã Q để xây dựng đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T và Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND thị xã H về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện dự án xây dựng công trình giao thông từ Quốc lộ A - huyện N - thị xã T đoạn qua thị xã H là khiếu nại sai, bởi vì:

+ Bà D cho rằng UBND thị xã H thực hiện chưa đúng Văn bản số 9129/UBND.KT ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh N, mới chỉ hỗ trợ mà chưa bồi thường về đất là không đúng. Việc UBND thị xã H ban hành Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ thì số tiền bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh cho bà D là 245.026.000 đồng đã bao gồm tiền bồi thường đất nông nghiệp 01 lần và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 02 lần và các chính sách hỗ trợ khác đối với toàn bộ diện tích 1.568m^2 đất nông nghiệp bị ảnh hưởng (cụ thể: Bồi thường đất nông nghiệp: 56.932.000 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 120.116.000 đồng; Bồi thường cây cối, hoa màu: 20.458.000 đồng; Ổn định đời sống (tỷ lệ thu hồi đất 34,42%): 12.960.000 đồng; Hộ nghèo 34.560.000 đồng).

+ Bà D cho rằng UBND huyện Q, UBND thị xã H áp mức giá bồi thường hỗ trợ về đất 31.000 đồng/m^2 và 45.000 đồng/m^2 không đúng là không có cơ sở vì: Căn cứ Quyết định số 84/2011/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh N về việc ban hành Bảng giá đất nông nghiệp năm 2011 thì thửa đất số 46 và 464.2 quy định giá bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp là 31.000 đồng/m^2. Căn cứ Quyết định số 95/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh N về việc ban hành Bảng giá đất nông nghiệp năm 2012 thì thửa đất số 426 quy định giá bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp là 35.000 đồng/m^2. Căn cứ Quyết định số 106/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh N về việc ban hành Bảng giá đất nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn thị xã H thì thửa đất số 460 quy định giá bồi

thường, hỗ trợ đất nông nghiệp là 45.000 đồng/m^2.

+ Như vậy, việc UBND thị xã H ban hành Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/5/2016, về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nối từ Quốc lộ A - huyện N - thị xã T đoạn qua thị xã H với số tiền bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh cho hộ bà Hồ Thị D 245.026.000 đồng là đúng quy định.

+ Bà D cho rằng đơn vị thi công tự ý dịch chuyển đường sang đất gia đình bà để tránh ngôi mộ nhưng không lập phương án bồi thường là không có cơ sở vì: Đoạn qua đất bà D, đường giữ nguyên hướng tuyến, bình đồ như thiết kế. Sau khi điều chỉnh giảm chiều cao đắp thì diện tích đất bị ảnh hưởng về cả hai phía trái và phải tuyến đều giảm so với diện tích đã thu hồi và bồi thường. Kết quả kiểm tra thực tế tại vị trí này cho thấy cọc GPMB cách tim đường mới là 24,2m, chân taluy đường mới phía phải tuyến cách tim đường 13,76m nên diện tích đất bà D bị ảnh hưởng thực tế nhỏ hơn diện tích đất đã thu hồi và bồi thường cho bà tại Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND thị xã H. Như vậy, sau khi điều chỉnh thiết kế và tổ chức thi công thì mặc dù không di dời ngôi mộ nhưng tim đường vẫn giữ nguyên, không dịch chuyển sang đất bà D, diện tích ảnh hưởng của bà D đã được thu hồi và bồi thường theo quy định; không có việc đơn vị thi công tự ý dịch chuyển đường sang đất gia đình bà để tránh ngôi mộ.

2. Bà D khiếu nại việc UBND thị xã H xây dựng hệ thống cấp nước sạch thị xã H nhưng không bồi thường đất cho gia đình bà là khiếu nại sai, bởi vì:

+ Căn cứ Hồ sơ trích đo của UBND thị xã H thì tuyến đường ống cấp nước chính D800 đã thi công có vị trí cách tim đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T (Quốc lộ D) là 14,5m; Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thể hiện khoảng cách từ tim đường mới đến chân taluy mái đường đắp là 22,2m; chỉ giới giải phóng mặt bằng cộng thêm 2m là 24,2 m.

+ Như vậy, đoạn qua nhà bà D, tuyến ống cấp nước D800 thuộc dự án Hệ thống nước sạch H được thi công trong phạm vi đã được giải phóng mặt bằng tuyến đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T (đã được lập phương án bồi thường, hỗ trợ được nêu tại phần nội dung 1) mà không nằm trong thửa đất của gia đình bà D nên UBND thị xã H không bồi thường về đất cho bà D là đúng quy định. Tuy nhiên khi lập hồ sơ bồi thường GPMB dự án cấp nước sạch, UBND thị xã H và Hội đồng BTGPMB thị xã H đã không xem xét cụ thể việc điều chỉnh thiết kế kỹ thuật thi công, hạ thấp đường đỏ của đường Quốc lộ 48D; do vậy đã thực hiện trích lục và đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính thửa đất của bà D để lập phương án bồi thường là không phù hợp. Sau khi bà D khiếu nại, UBND thị xã H đã tổ chức kiểm tra, xác minh và kết luận đoạn qua nhà bà D, tuyến ống cấp nước D800 thuộc dự án Hệ thống nước sạch H được thi công trong phạm vi đã được giải phóng mặt bằng tuyến đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T nên không ban hành quyết định thu hồi đất và không bồi thường, hỗ trợ cho bà D là phù hợp.

+ Đối với ý kiến của của bà D cho rằng diện tích thu hồi của bà là đất ở là

không có căn cứ, vì: Tại thời điểm thu hồi đất của bà D đang sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp; ngôi nhà bà D đang ở nằm ở vị trí khác, không thuộc vào phần đất đã thu hồi.

3. Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh N đã công nhận và giữ nguyên các Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND thị xã H.

4. Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Hồ Thị D, giữ nguyên Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D (lần 2).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Q trình bày:

+ Đối với thửa đất số 460 tờ số 11 (bản đồ trích đo dự án) diện tích 517,8m^2, thửa đất này tương ứng là thửa 70 tờ bản đồ 133-69 diện tích 510m^2, mục đích sử dụng đất lúa (2L) (trích lục bản đồ địa chính kèm theo); thửa đất này bà D công nhận đã nhận đền bù.

+ Về hồ sơ địa chính quản lý: UBND xã không có sổ mục kê; không có sổ địa chính và không có giấy tờ nào khác của thửa đất này.

+ Về nguồn gốc: Là đất sản xuất nông nghiệp do ông Hồ Hữu T2 (ông T2 là bố của bà D) khai hoang sản xuất nông nghiệp, thời điểm trước năm 1980, đến năm 1984 để lại cho bà D sử dụng vào mục đích trồng lúa, sản xuất ổn định đến thời điểm thu hồi đất của dự án.

+ Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Q trình bày:

+ Về Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ: Qua các thời kỳ đo đạc bản đồ 299/TTg (năm 1984), Bản đồ địa chính đo năm 1997 không đo đạc tại vùng đất bà D đang sử dụng nên không có sổ Mục kê, sổ Địa chính, tại vùng đất của bà D không có thửa đất, nên chưa cấp GCNQSDĐ.

+ Tổng diện tích đất nông nghiệp của bà D trên địa bàn xã là 1.583,2m^2, gồm các thửa: Thửa 426, diện tích 801,7m^2 (tờ bản đồ địa chính trích đo dự án); thửa 464.2, diện tích 208,1m^2 (tờ bản đồ Địa chính trích đo dự án); thửa 465, diện tích 573,4m^2 (tờ bản đồ Địa chính trích đo dự án).

+ Về nguồn gốc: Các thửa 426, 465, 464.2 là đất ông Hồ Hữu T2 (bố bà D) khai hoang và sản xuất từ năm 1980, đến năm 1984 để lại cho bà D sản xuất, từ năm 1995 bà D để lại cho em gái là bà Hồ Thị T3 sản xuất, đến năm 1996 bà D nhận lại sản xuất ổn định từ đó đến nay.

+ Về hạn mức: Hộ gia đình bà D có diện tích đất nông nghiệp chưa vượt quá hạn mức theo quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003.

+ Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị S, chị Hoàng Thị N, chị Hoàng Thị Y có ý kiến trình bày: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện và đề nghị

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị D.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 44/2022/HC-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm a khoản 2, 3 Điều 193, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 100 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003; Điều 38, 39, 40, 42, 44, Điều 138 Luật Đất đai năm 2003; Điều 204 Luật Đất đai 2013; Điều 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ tái định cư; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về bồi thường và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị D yêu cầu Tòa án tuyên:

- Hủy Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 của chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D, trú tại thôn A, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

- Hủy Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D, trú tại thôn A, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An (lần đầu).

- Hủy Quyết định hành chính số 1480/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D, trú tại thôn A, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An (lần 2).

- Lập phương án bồi thường hỗ trợ về việc thu hồi đất của gia đình bà đối với diện tích 1568m^2 thực hiện dự án đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 10/8/2022, người khởi kiện bà Hồ Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người khởi kiện bà Hồ Thị D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Bà D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng tại phiên toà phúc thẩm xác nhận kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với nội dung: Thừa nhận UBND thị xã H thu hồi 1.568m^2 là đúng nhưng trong diện tích đất này có 1.299m^2 tại các thửa 460, 465, 464.2 phê duyệt phương án bồi thường về mức

giá bồi thường là chưa đúng nên bà D chưa nhận tiền. Đối với thửa đất số 460 tức là thửa đất số 70 như nhận định tại trang 17 của bản án sơ thẩm phải được xác định là đất ở theo Quyết định số 106 ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh N và phải được bồi thường với mức 400.000 đồng/m^2. Đối với thửa đất số 465, 464.2 là đất do bố đẻ bà D khai hoang, đáng lẽ ra Nhà nước phải công nhận quyền sử dụng đất và giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP nhưng không thực hiện nên không có loại đất được bồi thường trong Quyết định 106 nên phải xác định đây là đất nông nghiệp và bồi thường theo mức giá 45.000đồng/m^2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Hồ Thị D là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị D là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Hồ Thị D, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 44/2022/HC-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Hồ Thị D là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, có mặt người khởi kiện có kháng cáo, có mặt 01/02 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; những người bị kiện và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có người uỷ quyền cho người khác tham gia phiên toà; những người vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Tại phiên toà phúc thẩm bà Hồ Thị D thay đổi kháng cáo từ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm chuyển sang kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[1.4] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án: Người khởi kiện

yêu cầu huỷ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H, Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N; đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Bản án sơ thẩm xác định đối tượng, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 12/6/2020 bà Hồ Thị D có đơn khởi kiện vụ án hành chính; bản án sơ thẩm xác định yêu cầu của người khởi kiện đối với Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 13/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N còn trong thời hiệu khởi kiện; đối với các Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H đã hết thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính là đúng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.6] Các Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H; Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 của UBND huyện Q về thu hồi đất tại xã Q để xây dựng đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T; Quyết định số 5360/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 về phê duyệt phương án, giá trị bồi thường, hỗ trợ tái định cư; Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 08/3/2012 về việc phê duyệt, bổ sung phương án, giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 08/3/2013 của UBND huyện Q điều chỉnh Quyết định số 463/QĐ-UBND, Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND thị xã H về bổ sung phương án bồi thường không phải là các quyết định bị khởi kiện nhưng bản án sơ thẩm xem xét, đánh giá vì có liên quan đến các quyết định hành chính bị kiện là phù hợp.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của bà Hồ Thị D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với quyết định hành chính bị kiện:

[2.1.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định bị kiện và các quyết định hành chính có liên quan:

- UBND huyện Quỳnh Lưu ban hành các Quyết định thu hồi đất, Quyết định về lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (phương án lần đầu và phương án bổ sung) khi thu hồi đất của bà Hồ Thị D là đúng quy định tại Điều 100 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003; các Điều 38, 39, 40, 42, 44 Luật Đất đai năm 2003.

- UBND thị xã H ban hành Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 và Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 về giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D là đúng trình tự, thẩm quyền theo tại Điều 138 Luật Đất đai 2003; Điều 204 Luật Đất đai 2013; các Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại.

- Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1480/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 về giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D (lần 2)

là đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 204 Luật Đất đai 2013; các Điều 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại.

[2.1.2] Về nội dung quyết định bị kiện:

Quyết định giải quyết khiếu nại số 1480/QĐ-UBND ngày 13/5/2020 Chủ tịch UBND tỉnh N giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D (lần 2) được ban hành trên cơ sở Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của UBND thị xã H và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D; xét nội dung giải quyết của các quyết định này thấy rằng:

- Về diện tích đất bị thu hồi: Khi thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nối từ Quốc lộ A - huyện N - thị xã T thì hộ bà D bị thu hồi các thửa đất gồm: Thửa số 70, tờ bản đồ số 133-69 BĐĐC tức là thửa số 460, diện tích thu hồi 517,8m^2, tờ bản đồ số 12, thuộc địa bàn xã Q; thửa số 464.2, diện tích thu hồi 208,1m^2; thửa số 426, diện tích thu hồi 268,7m^2 và thửa số 465, diện tích thu hồi 573,4m^2 thuộc địa bàn xã Q; tổng cộng là 1.568m^2, đều là loại đất sản xuất nông nghiệp. Tại cấp phúc thẩm bà D thừa nhận tổng diện tích đất bị thu hồi là đúng.

- Về nguồn gốc, hồ sơ địa chính các thửa đất bị thu hồi có kháng cáo:

+ Đối với thửa đất số 460 tờ số 11 (bản đồ trích đo dự án) diện tích 517,8m^2, thửa đất này tương ứng là thửa số 70, tờ bản đồ 133-69, diện tích 510m^2, mục đích sử dụng đất lúa (2L) (trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

+ Đối với các thửa số 464.2, 465: Qua các thời kỳ đo đạc bản đồ 299/TTg (năm 1984), Bản đồ địa chính đo năm 1997 không đo đạc tại vùng đất bà D đang sử dụng nên không có sổ Mục kê, sổ Địa chính, sổ cấp GCNQSDĐ và tại vùng đất của bà D không có thửa đất nên chưa cấp GCNQSDĐ. Các thửa đất này là đất ông Hồ Hữu T2 (bố bà D) khai hoang và sản xuất từ năm 1980, đến năm 1984 cho bà D sản xuất, từ năm 1995 bà D cho em gái là bà Hồ Thị T3 sản xuất, đến năm 1996 bà D nhận lại để sản xuất và sử dụng ổn định từ đó đến nay.

- Về mức bồi thường, hỗ trợ GPMB được tính toán áp dụng:

+ Về hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang tại xã Q, theo đơn giá đất năm 2011 là: 31.000 đồng/m^2 (gồm thửa số 464.2, diện tích thu hồi 208,1m^2 và thửa số 465, diện tích thu hồi 573,4m^2). Hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang tại xã Q, theo đơn giá đất năm 2012 là: 35.000 đồng/m^2 (thửa số 426, diện tích thu hồi 268,7m^2).

+ Về bồi thường đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP tại xã Q theo đơn giá đất năm 2012 là 45.000 đồng/m^2 (thửa số 460).

[2.1.3] UBND thị xã H xác định thửa đất số 460, tờ số 11 (bản đồ trích đo dự án) diện tích 517,8m^2, thửa đất này tương ứng là thửa số 70, tờ bản đồ 133-69, diện tích 510m^2 là đất lúa (2L); xác định thửa số thửa số 464.2, diện tích thu hồi 208,1m^2 và thửa số 465, diện tích thu hồi 573,4m^2 thuộc địa bàn xã Q là đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang để bồi thường, đồng thời thực hiện

việc hỗ trợ đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc khai hoang, hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ hộ nghèo và bồi thường cây cối hoa màu cho hộ bà Hồ Thị D là đúng quy định của pháp luật.

[2.1.4] Tại phiên toà phúc thẩm bà Hồ Thị D trình bày toàn bộ thửa đất số 460 là đất gia đình sử dụng để trồng lúa; các thửa đất 464.2, 465 có nguồn gốc là do bố đẻ ông Hồ Hữu T2 khai hoang và bà tiếp sử dụng để sản xuất nông nghiệp và kháng cáo yêu cầu UBND thị xã H phải áp giá bồi thường đối với thửa đất số 460 tức là thửa đất số 70 là đất ở với mức 400.000 đồng/m^2 và yêu cầu áp giá bồi thường đối với thửa đất số 465, 464.2 là đất nông nghiệp theo mức giá 45.000 đồng/m^2, theo Quyết định số 106 ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh N là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với các quyết định hành chính có liên quan:

[2.2.1] Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 của UBND huyện Q về thu hồi đất; Quyết định số 5360/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 về phê duyệt phương án, giá trị bồi thường, hỗ trợ tái định cư; Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 08/3/2012 về việc phê duyệt, bổ sung phương án, giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 08/3/2013 điều chỉnh Quyết định số 463/QĐ-UBND; Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/07/2014 của Chủ tịch UBND thị xã H về giải quyết khiếu nại; Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND thị xã H về bổ sung phương án bồi thường được ban hành đúng theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 42, 44 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 về bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ tái định cư; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của UBND tỉnh N về bồi thường và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND tỉnh N quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

[2.2.2] Do đó, Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của UBND thị xã H và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H được ban hành là đã giải quyết đúng về nội dung khiếu nại và đã đảm bảo quyền lợi cho hộ bà Hồ Thị D.

[3] Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, giải quyết khiếu nại của bà Hồ Thị D (lần 2) với nội dung công nhận và giữ nguyên các Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của UBND thị xã H, Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND thị xã H về việc giải quyết khiếu nại việc thu hồi đất, phương án bồi

thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của hộ bà Hồ Thị D để thực hiện dự án đường giao thông nối Quốc lộ A đi thị xã T là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, giải quyết đúng nội dung khiếu nại và đã đảm bảo quyền lợi cho người khiếu nại. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị D là có căn cứ pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị D; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[5] Về án phí: Bà Hồ Thị D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Hồ Thị D; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 44/2022/HC–ST, ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí: Bà Hồ Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0012250 ngày 25/10/2022.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *Cục THADS tỉnh Nghệ An;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA, VP, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng